

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **370** /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **20** tháng **02** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 183
	Ngày: 22/02
	Chuyên: Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 40/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 59/TTr-STNMT ngày 07 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Đính kèm phụ lục chi tiết).

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế căn cứ giá đất ở trung bình tại Điều 1 để xác định mức hỗ trợ đất nông nghiệp bị thu hồi trong khu dân cư theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, ĐC.



Phan Ngọc Thọ



Phụ lục

Giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số **370** /QĐ-UBND ngày **20** /02/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Khu vực	Mức giá (đồng/m ²)
I	Thành phố Huế	
1	Phường Hương Sơ và phía đông phường An Hòa	825.000
2	Các phường: Kim Long, Hương Long và phía tây phường An Hòa	739.000
3	Các phường: Tây Lộc, Thuận Lộc, Thuận Thành, Thuận Hòa, Phú Thuận, Phú Bình, Phú Cát, Phú Hòa, Phú Hậu, Phú Hiệp	696.000
4	Các phường: Vỹ Dạ, Xuân Phú, Vĩnh Ninh, Phú Hội, Phú Nhuận, phía Bắc phường An Đông	880.000
5	Các phường: An Tây, An Cựu, Phước Vĩnh, phía Nam phường An Đông, phía Đông phường Trường An, phía Nam phường Thủy Xuân	760.000
6	Các phường: Thủy Biều, Phường Đức, phía Bắc phường Thủy Xuân, phía Tây phường Trường An	692.000
II	Thị xã Hương Thủy	
1	Phường Thủy Dương	490.000
2	Phường Phú Bài	420.000
3	Phường Thủy Phương	380.000
4	Phường Thủy Châu	340.000
5	Phường Thủy Lương	300.000
6	Xã Thủy Bằng	360.000
7	Các xã: Thủy Tân, Thủy Phú	270.000
8	Các xã: Thủy Thanh, Thủy Vân	380.000
9	Xã Phú Sơn	66.000
10	Xã Dương Hòa	66.000
III	Thị xã Hương Trà	
1	Phường Tứ Hạ	
	Vùng 1: - Đông giáp: Sông Bồ - Tây giáp: Đường CM tháng 8 - Nam giáp: Phường Hương Văn - Bắc giáp: Hới ranh giới Tổ dân phố 6 và Tổ dân phố 7	575.000
	Vùng 2: - Đông giáp : Sông Bồ	460.000



	- Tây giáp: Đường tránh Tứ Hạ - Nam giáp: Hới ranh giới Tổ dân phố 6 và Tổ dân phố 7 - Bắc giáp: Cầu An Lỗ	
	Vùng 3: - Đông giáp: Đường CM tháng 8 - Tây giáp: Phường Hương Vân - Nam giáp: Phường Hương Văn - Bắc giáp: Hới ranh giới Tổ dân phố 6 và Tổ dân phố 7, và hết ranh giới cụm công nghiệp Tứ Hạ	390.000
	Vùng 4: - Đông giáp: Đường phía tây Tứ Hạ - Tây giáp: Đường Sắt - Nam giáp: Ranh giới cụm công nghiệp Tứ Hạ - Bắc giáp: Sông Bồ	290.000
2	Phường Hương Vân	170.000
3	Phường Hương Văn	265.000
4	Phường Hương Xuân	245.000
	Phường Hương An	
5	Vùng 1: - Đông: giáp phường An Hòa. - Tây: giáp đường quy hoạch khu dân cư Hương Chũ. - Nam: giáp ranh giới phường An Hòa. - Bắc: giáp thôn Triều Tây phường An Hòa.	270.000
	Vùng 2: Diện tích còn lại.	245.000
	Phường Hương Chũ	
6	Vùng 1: Khu quy hoạch dân cư km9 - Đông: giáp đất Nông nghiệp. - Tây: giáp đường Quốc lộ 1A. - Nam: giáp ranh giới phường An Hòa. - Bắc: giáp đường Tỉnh lộ 8B.	350.000
	Vùng 2: Diện tích còn lại	245.000
	Phường Hương Hồ	
7	Vùng 1: - Đông giáp: Phường Hương Long - Tây giáp: Đường phía tây Huế - Nam giáp: Sông Hương - Bắc giáp: Phường Hương An	285.000
	Vùng 2: - Đông giáp: Đường phía tây Huế - Tây giáp: Xã Hương Thọ - Nam giáp: Sông Hương - Bắc giáp: Phường Hương An	165.000

8	Xã Hương Vinh	
	- Khu dân cư thôn các thôn: Lại Thế Thượng, Bao Vinh	490.000
	- Khu dân cư các thôn: Địa Linh, Minh Thanh, Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, La Khê, Thủy Phú	450.000
	- Khu dân cư đội 12B	250.000
9	Xã Hương Toàn	245.000
10	Xã Hương Phong	170.000
11	Xã Hải Dương	140.000
12	Các xã: Hương Thọ, Bình Thành, Bình Điền	95.000
13	Xã Hương Bình	80.000
14	Xã Hồng Tiến	65.000
IV	Huyện Phong Điền	
1	Thị trấn Phong Điền	300.000
2	Các xã: Phong Hải, Điền Hải, Điền Hòa, Điền Lộc, Điền Môn, Điền Hương, Phong Bình, Phong Hòa, Phong Chương	110.000
3	Xã Phong Thu	119.000
4	Các xã: Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	60.000
5	Xã Phong An	236.000
6	Xã Phong Hiền	211.000
V	Huyện Quảng Điền	
1	Thị trấn Sịa	233.000
2	Xã Quảng Vinh	162.000
3	Xã Quảng Phú	170.000
4	Xã Quảng Phước	143.000
5	Xã Quảng Thọ	134.000
6	Xã Quảng Thành	148.000
7	Xã Quảng An	124.000
8	Xã Quảng Lợi	116.000
9	Xã Quảng Thái	109.000
10	Các xã: Quảng Công, Quảng Ngạn	97.000
VI	Huyện Phú Vang	
1	Thị trấn Phú Đa	134.000
2	Thị trấn Thuận An	285.000
3	Xã Phú Thượng	447.000
4	Xã Phú Thuận	200.000
5	Các xã: Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An	120.000
6	Các xã: Phú Mậu, Phú Thanh, Phú An, Phú Xuân, Phú Lương, Phú Hồ, Vinh Thái, Vinh Phú, Vinh Hà	110.000
7	Xã Phú Dương	265.000
8	Xã Phú Mỹ	235.000

VII	Huyện Phú Lộc	
1	Thị trấn Lăng Cô	478.500
2	Thị trấn Phú Lộc	281.000
3	Các xã: Lộc Điền, Lộc An	232.600
4	Xã Lộc Bồn	249.500
5	Xã Lộc Sơn	250.100
6	Xã Lộc Hòa	41.000
7	Xã Xuân Lộc	85.900
8	Xã Lộc Trì	201.000
9	Các xã: Lộc Thủy, Lộc Tiến	206.600
10	Xã Lộc Vĩnh	135.000
11	Xã Lộc Bình	67.900
12	Xã Vinh Hiền	172.900
13	Các xã: Vinh Giang, Vinh Mỹ	117.000
14	Xã Vinh Hải	110.200
15	Xã Vinh Hưng	142.800
VIII	Huyện Nam Đông	
1	Thị trấn Khe Tre	147.200
2	Xã Hương Phú	54.500
3	Xã Hương Lộc	44.900
4	Xã Thượng Lộ	94.100
5	Xã Hương Hòa	61.000
6	Xã Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng	32.500
7	Xã Thượng Nhật	37.500
8	Xã Hương Giang	41.700
IX	Huyện A Lưới	
1	Thị trấn A Lưới	215.000
2	Các xã: A Roàng, A Đót, Hương Lâm, Đông Sơn, Hương Phong	54.000
3	Các xã: Hồng Thượng, Phú Vinh, Sơn Thủy, A Ngo	90.000
4	Các xã: Hương Nguyên, Hồng Hạ	54.000
5	Các xã: Hồng Kim, Bắc Sơn, Hồng Bắc	51.000
6	Các xã: Hồng Quảng, Nhâm, Hồng Thái	39.000
7	Các xã: Hồng Trung, Hồng Vân, Hồng Thủy	58.000